

# Mối quan hệ giữa thực tiễn kinh tế, tư duy kinh tế và chính sách kinh tế trong quá trình đổi mới ở Việt Nam

LÊ THỊ QUẾ  
NGUYỄN THỊ THẢO  
CAO TUẤN PHONG

## 1. Từ góc độ lý luận

Chủ nghĩa duy vật lịch sử trong hệ thống triết học mác-xít khẳng định rằng: tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Trong các quan hệ xã hội, các quan hệ sản xuất là cơ sở hiện thực của mỗi xã hội nhất định. Trên cơ sở hạ tầng đó xây dựng lên cấu trúc thượng tầng: chính trị, pháp luật và các hình thái ý thức xã hội khác, với những thiết chế của chúng. Mỗi hệ thống quan hệ sản xuất của một xã hội nhất định phụ thuộc vào tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Các lực lượng sản xuất luôn phát triển không ngừng và đòi hỏi những quan hệ sản xuất luôn phù hợp với chúng. Khác với các quy luật tự nhiên, các quy luật xã hội được thực hiện thông qua hoạt động có ý thức của con người.

Theo Lê-nin, nhận thức không phải là cái tiên nghiệm, mà dựa trên cơ sở thực tiễn, khởi điểm của nó là “*Trực quan sinh động*”. “*Trực quan sinh động*” là nhận thức cảm tính gồm có cảm giác, tri giác, biểu tượng, đây là giai đoạn đầu tiên của quá trình nhận thức, nó chỉ phản ánh được những biểu hiện bên ngoài của sự vật. Để nắm được bản chất sự vận động của sự vật cần có giai đoạn “*Tư duy trừu tượng*”, tức là từ nhận thức cảm tính phát triển lên nhận thức lý tính - giai đoạn cao của quá trình nhận thức. Khi nhận thức phát triển đến giai đoạn nhận thức lý tính, không có nghĩa là quá trình nhận thức chấm dứt. Thành quả tư duy của giai đoạn nhận thức lý tính còn phải trở về với thực tiễn, do thực tiễn kiểm nghiệm, uốn nắn và làm cho phong phú thêm. Mục đích của con người không chỉ

dừng lại ở chỗ nhận thức thế giới, mà là cải tạo nó. Con người thông qua việc nhận thức thực tiễn để chuyển nhận thức thành sức mạnh vật chất cải tạo thế giới. Như vậy, con đường biện chứng của sự nhận thức chân lý, của sự nhận thức thực tại khách quan của con người bao giờ cũng được thực hiện qua 3 bước: từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng và từ tư duy trừu tượng đến thực tiễn, và quá trình này được phát triển liên tục theo sự vận động không ngừng của thế giới vật chất.

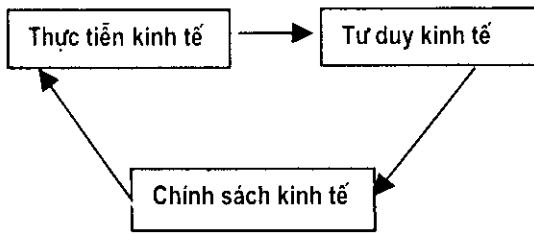
Khi nói về mối quan hệ biện chứng giữa các nhân tố thuộc kiến trúc thượng tầng với các cơ sở kinh tế, F.Ăngghen đã lấy quyền lực nhà nước làm ví dụ và ông chỉ ra rằng: “*Tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế có thể có 3 loại. Nó có thể tác động cùng hướng - khi ấy sự phát triển diễn ra nhanh hơn; nó có thể tác động ngược lại sự phát triển kinh tế - khi ấy thì hiện nay ở mỗi dân tộc lớn, nó sẽ tan vỡ sau một khoảng thời gian nhất định, hoặc là nó có thể cản trở sự phát triển kinh tế ở những hướng nào đó và thúc đẩy sự phát triển ở những hướng khác. Trường hợp này rất cuộc dẫn đến một trong hai trường hợp trên. Tuy nhiên, rõ ràng là trong trường hợp thứ hai và thứ ba, quyền lực chính trị có thể gây ra tác hại rất lớn cho sự phát triển kinh tế và có thể gây ra sự lãng phí to lớn về sức lực và vật chất*”<sup>1</sup>

Lê Thị Quế, Nguyễn Thị Thảo, Cao Tuấn Phong,  
Viện Kinh tế Việt Nam

1. C.Mác và Ph. Ăngghen. Toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1997, T 37, tr. 678

Thực tiễn kinh tế (TTKT) quyết định sự biến đổi của tư duy kinh tế (TDKT). Khi TTKT biến đổi và phát triển thì sớm hay muộn cũng làm cho TDKT biến đổi theo. Sự thay đổi của TDKT tất yếu dẫn đến sự thay đổi về đường lối và chính sách kinh tế (CSKT). TDKT quyết định đường lối và chính sách kinh tế. Đến lượt mình, CSKT lại tác động đến TTKT và làm thay đổi TTKT đạt tới những mức độ cao hơn của sự vận động phát triển không ngừng, tức là:

TTKT1 → TTKT2 → ... vô tận.  
 Tác động lẫn nhau của chúng có thể được hình dung như một vòng xoáy tròn ốc phát triển đến vô cùng.



Tư duy của con người có hai thái cực: chân lý và sai lầm. Nhất là khi được một thể chế bảo vệ thì ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực của nó sẽ vô cùng lớn theo tỷ lệ thuận với thời gian. Mặt khác, cũng cần phải nói rõ hơn là, các biến đổi lớn của tự nhiên cũng như của xã hội không phải một sớm một chiều là con người có thể nhìn ra. Sự tích tụ dần dần, đến một giai đoạn nhất định, về lượng và chất, thông qua sự giằng co của các mặt mâu thuẫn luôn luôn là con đường giải quyết các sự biến.

+ TDKT có thể *thay đổi* theo sự thay đổi của TTKT. TDKT là sự phản ánh TTKT, sự phản ánh này có thể đúng hoặc sai, mức độ đúng, sai đến đâu phụ thuộc vào trình độ nhận thức của chủ thể phản ánh. TDKT quyết định CSKT, bởi bất cứ một chủ trương, đường lối kinh tế nào cũng phải thông qua các CSKT để cụ thể hóa nó trong thực tế. Do vậy, đường lối kinh tế nào thì có các CSKT ấy. Và hiệu quả của CSKT tác động vào TTKT có thể biến thiên từ minimum đến maximum, điều này tùy

thuộc rất nhiều vào trình độ của nhận thức. TTKT là khách quan, là chân lý tuyệt đối. TDKT và CSKT được cấu tạo theo năng lực nhận thức, theo ý chí của con người, là chân lý tương đối. Hiệu quả của CSKT tác động vào TTKT phụ thuộc vào việc con người nhận thức chân lý tuyệt đối đến mức nào. Nói cách khác là chân lý tương đối có "tiệm cận" được với chân lý tuyệt đối hay không. Từ một thực tiễn là biến số X chứa trong nó rất nhiều khả năng do các đại lượng tư duy Y và chính sách Z quy định. Khi TDKT là tiến bộ, hợp với quy luật phát triển khách quan thì sẽ kéo TTKT chuyển biến theo, khi TDKT trở nên không phù hợp với TTKT nó sẽ trở thành "rào cản" kìm hãm sự phát triển của TTKT. Do vậy, TDKT có thể thay đổi cho phù hợp với sự phát triển của TTKT, từ đó thay đổi đường lối và CSKT để tác động có hiệu quả hơn đến TTKT. TDKT có thể đi trước và cũng có thể đi sau những diễn biến của TTKT. Tính độc lập tương đối của nó cũng có tác dụng hai mặt - có khi tiến bộ, có khi lạc hậu. Trong lịch sử của mọi thời đại cũng như trên toàn thế giới, đã có không ít bằng chứng về những cái "đà" của tư duy con người. Có khi thực tiễn đã đổi dời, nhưng tư duy vẫn theo quán tính cũ, không thay đổi kịp và đã phải trả giá đắt. Sự cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam đã lỗi thời và sau Đại chiến thế giới Thứ II đã trở thành điều không thể chấp nhận được. Nhưng những nhà cầm quyền Pháp vẫn không nhận thức được điều đó, vẫn ôm mộng tưởng rằng các dân tộc thuộc địa vẫn biết ơn mẫu quốc và đang mong chờ mẫu quốc trở lại. Họ đã trả giá bằng thất bại nặng nề ở Điện Biên Phủ.

Trong quá trình phát triển của lịch sử, ở mỗi giai đoạn nhất định, những hiểu biết của chúng ta đều bị chi phối bởi trình độ đã đạt được của khoa học, kỹ thuật và công nghệ sản xuất. Nhận thức và thực tiễn ngày càng phát triển thì những quan niệm của con người về tự nhiên, xã hội ngày càng sâu sắc thêm, chính xác thêm, hoàn thiện thêm, do vậy, chân lý tương đối là cách để tiến lại gần chân lý tuyệt đối.

+ TDKT có thể tiên đoán, dự báo trước xu hướng phát triển tất yếu của TTKT. Từ thực tiễn phát triển của chủ nghĩa tư bản (CNTB), từ quy luật phát triển không đều của nó, Lê-nin đã tiên đoán rằng: Cách mạng vô sản có thể giành được thắng lợi ở những nước mà ở đó nền kinh tế không phải phát triển nhất - là khâu yếu nhất trong hệ thống tư bản chủ nghĩa (TBCN). Thắng lợi của cuộc Cách mạng vô sản Tháng Mười Nga (năm 1917) là minh chứng hùng hồn cho sự tiên đoán chính xác của Lê-nin.

+ Ngoài tính đi trước hoặc đi sau, TDKT còn có hiện tượng "du nhập". Do những mối quan hệ quốc tế ngày càng phát triển, có những tư duy hình thành từ một thực tiễn xa lạ, do tính lan tỏa của nó, có thể được du nhập vào những quốc gia khác, được vận dụng vào những thực tiễn khác. Sự vận dụng này có khi thành công, có khi thất bại. Thành công trong trường hợp nếu biết kết hợp, biết chọn lựa những yếu tố của tư duy mới để vận dụng vào thực tiễn cụ thể địa phương. Sẽ thất bại nếu áp dụng một cách máy móc những tư duy xa lạ vào một thực tiễn không thích hợp. Việt Nam là một ví dụ điển hình.

Việt Nam là một dân tộc tuy nhỏ nhưng có tính độc lập rất cao, mọi nền văn minh khác đều được người Việt Nam tiếp thu trong tiêu hoá chứ không phải trong tiêu diệt. Trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc (thông thường với một sự thống trị của một nền văn minh Trung Quốc mạnh như thế và kéo dài tới ngàn năm, thì khó có một dân tộc nào còn tồn tại mà không bị tiêu hoá) nhưng nền văn minh Trung Hoa không tiêu hoá được nền văn minh Việt Nam, mà được nền văn minh Việt Nam tiêu hoá. Việt Nam đã biết dùng văn minh Nho giáo để sớm tạo dựng một quốc gia mạnh, không du nhập Nho giáo một cách cứng nhắc. Việt Nam không bị đồng hóa bởi hệ tư tưởng thống trị của các nước lớn, mà vận dụng nó một cách mềm dẻo trên những đặc điểm kinh tế-xã hội cụ thể của Việt Nam. Việt Nam tiếp thu rất nhiều yếu tố mới có giá trị vào cơ thể của

mình, nhưng không vì thế mà cơ thể đó biến mất, ngược lại, càng lớn lên. Ngay với những yếu tố của văn hoá Trung Hoa, là nền văn hoá ảnh hưởng lớn đến văn hoá Việt Nam, thì người Việt Nam cũng có sự chủ động lựa chọn. Việt Nam không du nhập những tập tục phi nhân bản của người Trung Quốc, như tục bó chân người phụ nữ, tục tuấn táng... Người Việt Nam từ chỗ dùng chữ viết của Trung Quốc mà chế biến để phiên âm tiếng nói của người Việt bằng mẫu tự Trung Hoa - đó là chữ Nôm. Những thắng lợi của các triều đại phong kiến Việt Nam chống lại mọi sự xâm lăng từ phương Bắc, trong suốt ngàn năm Bắc thuộc, cho thấy người Việt Nam đã sử dụng rất có hiệu quả tất cả những giá trị của văn minh Trung Hoa để đánh lại sự xâm lược của nền văn minh đó. Đó là một khía cạnh đặc sắc của cách tiêu hoá Việt Nam-Tiêu hoá để tiêu diệt kẻ địch tiêu hoá mình.

Với nền văn minh Pháp, một lần nữa người Việt Nam lại đối xử giống như đã đối xử với nền văn minh Trung Hoa. Họ tiếp thu rất nhiều yếu tố mới của nền văn minh Pháp, khâm phục nó, yêu quý nó, nhưng tiêu hoá nó, chứ không đánh mất mình đi. Nghịch lý của sự thống trị Pháp là: nó đem những yếu tố của nền văn minh Pháp đến Việt Nam như một cách để thống trị đất nước này. Đồng thời bằng cách đó đã cung cấp cho đất nước này những tri thức, những phương tiện để thức tỉnh việc chống Pháp và giành lại độc lập dân tộc. Những trường học nổi tiếng nhất của Pháp được lập ra ở Việt Nam, dạy văn minh Pháp, dạy tiếng Pháp, đọc sách Pháp... nhưng đồng thời lại chính là vườn ươm những chiến sỹ chống Pháp sau này. Phần lớn những người chống Pháp từ đầu thế kỷ XX đều là những người đã đi Pháp học (như trường hợp Trần Văn Giàu, Bùi Công Trừng, Nguyễn Thế Truyền, Trần Đại Nghĩa...), hoặc là những người học ở những trường thuộc địa của Pháp, trong đó phải đặc biệt kể đến trường Quốc học Huế, trường trung học Bưởi, các trường cao đẳng nông lâm, kỹ thuật, thương mại, y khoa...

là nơi đã xuất hiện rất nhiều nhà cách mạng, sau này trở thành những nhân vật chủ chốt trong Chính phủ Hồ Chí Minh (Hồ Chí Minh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp, và hầu hết các bộ trưởng trong chính phủ Hồ Chí Minh như Cù Huy Cận, Nguyễn Văn Huyền, Vũ Đình Hoè, Lê Văn Hiến, Phan Anh...).

Với nền văn minh Nga: về mặt nhà nước, về mặt đường lối và thể chế thì Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nhiều của nền văn minh Xô Viết. Về mặt chính trị, kinh tế và thể chế, Việt Nam đi theo mô hình Xô Viết gần như trên mọi mặt: tổ chức Đảng cộng sản theo hình thức của Đảng cộng sản Liên Xô; tổ chức bộ máy nhà nước theo mô hình nhà nước Liên Xô; phát triển kinh tế theo mô hình kế hoạch hoá tập trung; cải tạo tư sản và tập thể hoá nông nghiệp; phát triển khoa học kỹ thuật trên tất cả các lĩnh vực (triết học, kinh tế học, các môn khoa học kỹ thuật chuyên ngành, ...) đều theo mô hình Liên Xô và theo sách giáo khoa của Liên Xô. Việt Nam cũng cử hàng chục ngàn cán bộ đi học đại học ở Liên Xô về tất cả các ngành kinh tế, khoa học kỹ thuật khác nhau. Những cán bộ đảng và cán bộ nhà nước của Việt Nam được cử đi đào tạo tại trường Đảng Liê. Xô, như một tiêu chuẩn bắt buộc đối với mọi cán bộ quản lý cao cấp. Chủ nghĩa xã hội là một yếu tố nhập cảng, nhưng người Việt Nam cũng nhập cảng nó bằng thái độ mở, vững vàng và thực dụng.

### 2. Từ góc độ thực tiễn của quá trình đổi mới ở Việt Nam

Quay trở lại lịch sử: năm 1945 nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời; năm 1954, sau Hiệp định Genève, đất nước tạm thời chia cắt làm 2 miền với những diễn biến phức tạp cả ở trong nước và quốc tế. Trong bối cảnh đó, miền Bắc thực hiện con đường đi lên CNXH với mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung, từ một nền sản xuất nhỏ, tiểu nông. Việc lựa chọn mô hình kinh tế này là tất yếu và được quy định bởi những điều kiện lịch sử trong nước và quốc tế của Việ.

Nam lúc đó. Khi mà TTKT quốc tế có ảnh hưởng rất lớn đối với mỗi quốc gia trong bối cảnh thế giới tồn tại 2 phe TBCN và XHCN, được ngăn cách nhau với vẻ bề ngoài bằng một cuộc chiến tranh lạnh. Mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung và những TDKT theo mô hình này được áp dụng ở Liên Xô trước đây, từ thập kỷ 30 của thế kỷ XX và đến thập kỷ 50 nó được áp dụng cho toàn bộ các nước trong phe XHCN. Chế độ công hữu và toàn bộ nền kinh tế hoạt động theo một kế hoạch tập trung, là 2 đặc trưng cơ bản nhất của mô hình này. Điều đó cũng có nghĩa là không có sự tồn tại của thị trường tự do và thành phần kinh tế cá thể.

TTKT đã cho thấy sự kém hiệu quả khi nền kinh tế Việt Nam vận hành trong mô hình này ở miền Bắc từ những năm 60, và đặc biệt đến năm 1976, mô hình này được áp dụng trong cả nước.

Chiến tranh đã chi phối mọi mặt đời sống kinh tế-xã hội miền Bắc, nhưng không phải tất cả những hạn chế của nền kinh tế trong những năm 1961-1975 đều bắt nguồn từ chiến tranh. Lời cảnh báo của V.I Lê-nin qua TTKT diễn ra những năm đầu xây dựng CNXH ở Liên Xô đã ứng nghiệm không chỉ trong trường hợp của Việt Nam: "*Xét cả về mặt lý luận lẫn về mặt thực tiễn, trong điều kiện của một nền kinh tế tiểu nông mà lại đem thực hiện ngay lập tức chủ nghĩa cộng sản toàn vẹn là hết sức sai lầm... Đối với tất cả các nền kinh tế tiểu nông đều là như vậy*"<sup>2</sup>. Thực hiện đường lối XHCN, việc đưa toàn bộ những nông dân cá thể, sản xuất nhỏ vào hợp tác xã; việc chuyển hàng loạt HTX nông nghiệp bậc thấp lên bậc cao và mở rộng ra quy mô toàn xã... đã có ngay sự phản hồi từ thực tiễn: đó chính là sự sa sút của sản xuất, đi đôi với sự lãng phí rất lớn về các nguồn lực (lao động, vốn đầu tư, cơ sở vật chất kỹ thuật...). Theo con số thống kê, tính chung trong các HTX nông nghiệp, năm 1965 so với năm 1961 thì chi phí vật chất tăng

2. Đặng Phong. "Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945-2000". Tập II. Nxb Khoa học xã hội. tr. 111.

64,7%, chi phí lao động tăng 64,8%, nhưng hiệu quả 1 đồng vốn lại giảm 13, 0%, giá trị 1 ngày công giảm 26,0%<sup>3</sup>. Tình hình này ngày càng trở nên trầm trọng hơn theo thời gian, và cho đến năm 1973, toàn miền Bắc đã có tới 1.098 HTX nông nghiệp tan vỡ. Đường lối công nghiệp hóa theo hướng ưu tiên phát triển công nghiệp nặng của Đại hội III đã tạo điều kiện tối đa cho kinh tế quốc doanh phát triển, nhưng hiệu quả của nó không xứng với những đầu tư. Tính chung cho các cơ sở kinh tế quốc doanh trong thời kỳ 1961-1975 ở miền Bắc, chỉ sử dụng hết 50% công suất.

Năm 1975, non sông Việt Nam đã thu về một dải, mặc dù TTKT đã có những thay đổi lớn khi cả nước thống nhất (đáng chú ý là miền Nam được giải phóng, bên cạnh những cơ sở vật chất đã được tạo dựng trong suốt 21 năm Mỹ viện trợ và tiến hành cuộc chiến tranh ở Việt Nam, còn có yếu tố "tích cực" đóng góp vào quá trình đổi mới kinh tế ở Việt Nam sau này, đó là miền Nam đã hình thành một cơ chế thị trường khá năng động). Nhưng với mong muốn đem lại "đời sống văn minh, hạnh phúc" cho đất nước và nhân dân bằng việc nhanh chóng tạo dựng lực lượng sản xuất và xác lập quan hệ sản xuất mới XHCN trong phạm vi cả nước, Đảng ta vẫn kiên trì đường lối: "*Đẩy mạnh công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, đưa nền kinh tế nước ta từ sản xuất nhỏ lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ... kết hợp phát triển lực lượng sản xuất với xác lập và hoàn thiện quan hệ sản xuất mới*".<sup>4</sup> Và ngay sau đó, hàng loạt các CSKT nhằm thực hiện công cuộc cải tạo được thực thi. Những trì trệ phản hồi lại từ TTKT sau các cuộc cải tạo và bắt đầu từ đây, TTKT của Việt Nam đã xuất hiện hàng loạt những nhân tố mới - những bước đột phá được thực hiện trong thực tiễn - tạo cơ sở cho những đổi mới về TDKT. Do đó, giai đoạn 1976-1985 được coi là thời kỳ "tiền cải cách".

Việc áp dụng một thể chế kinh tế đã bị xơ cứng hàng thập kỷ, những hậu quả nặng nề của nền kinh tế Việt Nam sau chiến tranh cùng với các cuộc cải tạo công thương nghiệp tư bản tư doanh và cải tạo nông nghiệp ở miền Nam đã khiến cho năng lực sản xuất của nền kinh tế bị giảm sút. Tình hình kinh tế những năm đầu sau khi đất nước thống nhất đã lâm vào tình trạng thiếu hụt trầm trọng. Sản xuất trong nước không đủ cho tiêu dùng, vào những năm 1978, 1979, hầu hết các xí nghiệp sản xuất trong công nghiệp, xây dựng và giao thông vận tải đều nằm trong tình trạng hoạt động không hết nửa công suất do thiếu nguyên, nhiên vật liệu và phụ tùng thay thế. Tình trạng lao động thiếu việc làm trở thành phổ biến. Nông nghiệp thiếu phân bón, vật tư, nhiên liệu. Hàng hoá tiêu dùng ngày càng khan hiếm. Ngay cả các nhu yếu phẩm bán theo tem phiếu cho nhân dân, Nhà nước cũng không có đủ để cung cấp theo đúng hạn kỳ. Đây là thời kỳ mà dân chúng phải ăn bo bo (nhập của Liên Xô) thay tiêu chuẩn gạo, quần áo rách thì được "lộn cổ" hoặc "pickê mông" đầu gối để tiếp tục sử dụng. Ô tô phải chạy bằng những đôi lốp cũ đắp lại. Đời sống quá khó khăn đã gây nên những biến động xã hội: nhiều người đã rời bỏ Tổ quốc để đi tìm "thiên đường" ở xứ sở khác. Những năm 1978, 1979 là những năm mà "làn sóng" người Việt Nam vượt biên trái phép ra đi nhiều nhất (nếu như năm 1976 có 13 ngàn người Việt Nam di tản tự do, thì năm 1979 con số này đã lên đến 331 ngàn người)<sup>5</sup>.

TTKT của Việt Nam cho thấy, sau những cuộc cải tạo kinh tế rất triệt để, thành phần kinh tế tư nhân, những tiểu thương, tiểu chủ, tiểu nông... vẫn tồn tại dai dẳng. Bộ rễ của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam chưa ăn sâu tới nền tảng của đời sống kinh tế, văn hóa

3. Dr. Trần Hoàng Kim "Kinh tế Việt Nam - Chặng đường 1945-1995 và triển vọng đến năm 2020". Nxb Thống kê. 1995. tr.55.

4. <http://www.cpv.org.vn>

5. Đặng Thu "Dân số bán đảo Đông Dương". Nxb Thế giới. H, 1997, tr. 100.

và xã hội. Ngay trong các hợp tác xã nông nghiệp, người nông dân vẫn tự do sản xuất trên đất thổ cư và đất 5% của mình; họ nuôi gà, nuôi lợn, trồng lúa, trồng rau... đem bán ngoài chợ, vẫn mua quà bánh cho con trên những chợ tự do ở nông thôn. Tại các đô thị, xung quanh các cửa hàng quốc doanh luôn luôn có một số rất đông những tiểu thương. Còn tại các xí nghiệp công nghiệp quốc doanh, có một tỷ lệ đáng kể sản phẩm lọt ra thị trường tự do. Tại các đô thị, công nghiệp tư nhân và thương nghiệp tư nhân cũng vậy. Kinh tế thị trường là những hạt giống đã tiềm tàng trong lòng đất, chỉ cần một trận "mưa đổi mới" là nó mọc lên như nấm mùa xuân...

Chính trong tình trạng thiếu hụt trầm trọng của nền kinh tế vào thời kỳ đó, "sức bươn chải, bung ra" của một lối tư duy dưới ảnh hưởng của một cơ chế thị trường đã hình thành ở miền Nam trước đây, đã tỏ rõ "sức mạnh" ở các mũi đột phá về kinh tế. Cụ thể, những mũi đột phá đã xuất hiện trong TTKT của cả nước phải kể đến:

- Trong lĩnh vực lưu thông phân phối điển hình có:

1. Công ty Lương thực thành phố Hồ Chí Minh với vụ phá giá gạo ở An Giang năm 1978, khi bà Ba Thi "dám" mua gạo của nông dân bằng giá của thị trường tự do (chứ không phải bằng giá quy định của Nhà nước) để giải quyết vấn đề thiếu lương thực cho dân cư thành phố Hồ Chí Minh.

2. Thực hiện cơ chế một giá ở Long An với việc xóa bỏ tem phiếu và hầu hết các mặt hàng đều được mua, bán theo giá thị trường tự do.

3. Hình thành đường dây buôn bán tư nhân với nước ngoài thông qua những cán bộ, học sinh và lao động xuất khẩu của Việt Nam đi công tác, học tập và lao động ở nước ngoài.

4. Mô hình kho bạc nhà nước thực hiện ở An Giang.

5. Mô hình liên kết giữa nhà cấp vốn và nhà xuất nhập khẩu của Ngân hàng Ngoại

thương Việt Nam (Vietcombank) và Công ty xuất nhập khẩu thành phố Hồ Chí Minh (Imexco).

- Trong nông nghiệp có:

1. Khoán ở Đồ Sơn những năm 1978, 1979 ở Hải Phòng. Thực tế, hình thức khoán trong nông nghiệp đã được thực hiện ở một số địa phương từ trước đó. Ngay từ năm 1962, hình thức này đã được áp dụng tại 2 huyện Vĩnh Bảo và Kiến Thụy (thuộc tỉnh Kiến An cũ, nay đã sáp nhập vào Hải Phòng). Hình thức này cũng đã được áp dụng tại tỉnh Vĩnh Phúc vào những năm 1966-1968. Tuy nhiên, vào các thời điểm đó, hình thức khoán này chưa được chấp nhận.

2. Những việc làm sáng tạo trong các tập đoàn sản xuất nông nghiệp ở miền Nam như: những bước đột phá ở An Giang với việc cho tư nhân khai hoang tứ giác Long Xuyên, giao đất cho hộ nông dân, trả lại máy móc sản xuất nông nghiệp cho chủ cũ (nếu họ chưa được thanh toán tiền máy khi gia nhập tập đoàn sản xuất) để họ đi cày thuê cho nông dân kịp làm thời vụ...

- Trong công nghiệp và giao thông vận tải có:

1. Việc chuyển sang cơ chế ăn chia của Xí nghiệp đánh cá Vũng Tàu-Côn Đảo.

2. Xí nghiệp dệt Thành Công với việc vay ngoại tệ của Vietcombank để giải quyết vấn đề đảm bảo nguyên, vật, liệu duy trì và phát triển sản xuất.

3. Xí nghiệp dệt lụa Nam Định, bằng việc "vay nóng" ngoại tệ của Vietcombank để nhập máy móc, nguyên vật liệu để sản xuất lụa đen cho phụ nữ và sản xuất nhiều loại vải khác để liên kết, trao đổi với các đơn vị có nhu cầu nhằm giải quyết vấn đề phát triển sản xuất cho xí nghiệp và nâng cao thu nhập cho người lao động.

4. Công ty xe khách liên tỉnh miền Đông với cơ chế khoán theo đầu xe.

5. Tổng công ty Vận tải ngoại thương (Vietfracht) với phương thức đi vay ngoại tệ của ngân hàng nước ngoài, mua tàu biển, rồi

đem tàu thế chấp để tiếp tục vay ngoại tệ phát triển đội tàu chuyên kinh doanh vận tải biển của Việt Nam.

Những việc làm trái với quy định này đã đem lại hiệu quả không thể phủ nhận trong thực tế: hơn 3 triệu dân của thành phố Hồ Chí Minh thoát khỏi cảnh thiếu đói lương thực; Long An ổn định được mặt trận phân phối, lưu thông, dẹp được nạn tư thương những nhiều; An Giang trở thành tỉnh đứng đầu về sản lượng lúa trong cả nước; Xí nghiệp đánh cá Vũng Tàu-Côn Đảo, Xí nghiệp dệt Thành Công, Xí nghiệp dệt lụa Nam Định, Công ty xe khách liên tỉnh miền Đông, tất cả đều ổn định và phát triển được sản xuất trong điều kiện Nhà nước không thể đáp ứng được về nguyên, nhiên, vật liệu, máy móc và phụ tùng thay thế... và đời sống của người lao động được cải thiện rõ rệt, riêng Tổng công ty vận tải ngoại thương (Vietfracht) không những nâng cao được đời sống của cán bộ, công nhân viên trong tổng công ty mà còn "sắm" được cả một đội tàu biển 20 chiếc cho Việt Nam, chấm dứt thời kỳ chuyên phải chi ngoại tệ đi thuê tàu nước ngoài để chuyên chở hàng xuất, nhập khẩu của Việt Nam.

Những bế tắc trong sản xuất và đời sống khi thực hiện theo mô hình kinh tế XHCN và những sự tháo gỡ được nó trên thực tế của các mũi đột phá, thêm vào đó, những thành công trong công cuộc đổi mới của Trung Quốc, có thể nói đã trở thành những động lực đẩy TDKT đến chỗ buộc nó phải thay đổi theo TTKT, phải mở rộng đường cho TTKT phát triển. Vậy, lúc này TDKT đã thay đổi như thế nào?

Đối với Việt Nam, TDKT được hình thành trên cơ sở những nguyên lý của chủ nghĩa Mác-Lênin, kinh nghiệm xây dựng CNXH của các nước anh em và được áp dụng vào TTKT của nước nhà. Kết quả của quá trình TDKT này là những chủ trương, đường lối, mà cơ quan đầu não đưa ra các quyết sách trọng yếu này là Bộ Chính trị. Những quyết định quan trọng về kinh tế sau khi đã được thống nhất bên Đảng, sẽ được mang tính

chất pháp lý sau khi thông qua Quốc hội và được Chính phủ thể hiện bằng những văn bản luật và những văn bản dưới luật mang tính chất hướng dẫn thực hiện của các bộ, ngành và các cơ quan chức năng.

Các chủ thể nhận thức (cả giới lãnh đạo lẫn giới nghiên cứu) đã luôn trăn trở, tìm tòi với mong muốn có được một mô hình kinh tế tối ưu cho Việt Nam. Tuy nhiên, do những đặc điểm lịch sử, cụ thể, việc tìm ra lời giải đúng cho những trăn trở đó trong TDKT là điều hoàn toàn không dễ, bởi:

### 1. Những hạn chế:

- Về trình độ nhận thức: đội ngũ những người thuộc giới lãnh đạo, quản lý và giới nghiên cứu chỉ có một số được đào tạo bài bản chính quy, còn phần lớn không có điều kiện để học tập một cách có hệ thống. Từ những năm 60, những cán bộ cao cấp được bố trí học ở trường Đảng Nguyễn ái Quốc, nhằm bổ túc thêm những kiến thức cơ bản về kinh tế chính trị học và các khoa học kinh tế chuyên ngành. Các thế hệ cán bộ sau này, hầu hết họ được đào tạo trong các trường đại học, được học theo các chương trình, sách giáo khoa của Liên Xô trước đây về Kinh tế chính trị Mác-Lê, về tổ chức, quản lý kinh tế theo mô hình kinh tế XHCN...

- Về thông tin từ TTKT: thường bị phản ánh sai lệch do "bệnh thành tích" vì mục tiêu hoàn thành kế hoạch được giao. Vai trò của báo, đài và các kênh truyền dẫn thông tin khác (ý kiến của người dân, các kết quả điều tra kinh tế, xã hội...) thường ít có hiệu quả vì sự kiểm soát chặt chẽ, khiến cho TTKT trở nên thiếu tính khách quan và bị méo mó, và do đó "*Trong phần lớn trường hợp thì sự méo mó đó cộng với quyền uy đã dẫn tới những sai lầm mang nặng tính chủ quan, duy ý chí, mà sau này Đại hội Đảng lần thứ VI đã kiểm điểm và phê phán nghiêm khắc*"<sup>6</sup>

2. Những nguyên tắc chung của mô hình kinh tế XHCN đã được khẳng định tại 2 hội

6. Đặng Phong. "Những bài học lịch sử từ những mũi đột phá" Tư liệu phòng Lịch sử kinh tế quốc dân Việt Nam - Viện Kinh tế Việt Nam

ngệ của các Đảng Cộng sản và Công nhân quốc tế tại Matxcova năm 1957 và 1960 - mà trong đó quan trọng nhất là chế độ công hữu và cơ chế kế hoạch hóa tập trung của nền kinh tế là 2 nguyên tắc không được quyền vi phạm.

3. Những khuyết tật của mô hình kinh tế XHCN đã phần nào bị che lấp do điều kiện chiến tranh, hơn nữa chiến tranh cũng không cho ta có nhiều điều kiện để có thể mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất.

Trần trở trước những vấn đề kinh tế đặt ra, trong giới lãnh đạo và giới nghiên cứu đã có những TDKT khá mới mẻ. Trong giới nghiên cứu, những TDKT về cơ chế kinh tế thị trường đã xuất hiện từ rất lâu trước đó. Vấn đề bất hợp lý trong giá thu mua nông sản của Nhà nước đối với nông dân đã được ông Nguyễn Duy Kỳ - nguyên cán bộ nghiên cứu của Viện Kinh tế học, (nay là Viện Kinh tế Việt Nam) đưa ra và được đăng trên Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 9 năm 1962, nhưng vào thời điểm đó, TDKT của Ông đã bị phê phán gay gắt. Tiếp đó, năm 1963, cố giáo sư Bùi Công Trưng - nguyên ủy viên trung ương Đảng, nguyên Viện trưởng Viện Kinh tế học - đã đưa ra quan điểm "Vườn chuối" mà theo đó, trong phân công lao động quốc tế, Việt Nam nên thực hiện công nghiệp hóa XHCN bằng việc chuyên môn hóa vào việc sản xuất những nông sản nhiệt đới và những mặt hàng sử dụng nhiều lao động để đổi lấy những sản phẩm công nghiệp của các nước bạn. Gần 10 năm sau, cuốn sách "Kết hợp kế hoạch với thị trường" do giáo sư Trần Đình Bút chủ biên ra đời vào năm 1972 đã một lần nữa cho thấy tính hợp lý của cơ chế thị trường. Tuy nhiên, tất cả đều bị chìm vào quên lãng.

Tiêu biểu cho TDKT mới trong hoàn cảnh lúc đó là:

- Mô hình khoán Vĩnh Phúc (những năm 1966-1968 do ông Bí thư tỉnh ủy Kim Ngọc đem áp dụng cho toàn tỉnh Vĩnh Phúc);

- Kiến nghị năm 1971 của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam chủ trương vay vốn nước ngoài để tổ chức sản xuất trong nước;

- Cuộc đấu tranh thắng lợi về quan điểm trong giá thu mua nông sản. Giáo sư Trần Phương - nguyên Phó Thủ tướng nước Cộng hòa XHCN Việt Nam - ngay từ năm 1977 đã lên án gay gắt cơ chế thu mua nông sản cũ là "mua như cướp, bán như cho" và trong cách tính giá của Ủy ban Vật giá nhà nước là hoàn toàn sai thực tế. Năm 1979 cuộc đấu tranh này được đưa ra trước Bộ Chính trị, tiếp đến là Hội nghị Trung ương 6 và ngày 26-9-1979, Bộ Chính trị ra Thông báo số 14-TB/TU về chính sách thu mua nông sản và điều chỉnh giá một số mặt hàng và chấn chỉnh phương thức thu mua, theo đó nông dân có quyền bán hàng nông sản của mình ra thị trường tự do, sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước;

- Những đóng góp của Nhóm nghiên cứu chuyên đề kinh tế thuộc Thành ủy thành phố Hồ Chí Minh về việc cải cách hệ thống ngân hàng; xây dựng khu chế xuất Tân Thuận; những ý kiến đột phá về cải cách giá-lương-tiền, mà những gì diễn ra trong TTKT từ sau đổi mới ở Việt Nam đã khẳng định tính đúng đắn của nó.

Bước đột phá về TDKT ở Việt Nam chỉ thực sự được ghi nhận chính thức và đánh dấu bằng Hội nghị Trung ương 6 năm 1979. Từ TTKT của Việt Nam vào giữa kỳ của kế hoạch 5 năm lần thứ 2 (1976 - 1980) đã cho thấy những "sự bất ổn" và "trì trệ" đòi hỏi phải có những TDKT chính xác hơn, theo đó là những điều chỉnh trong CSKT để đưa nền kinh tế thoát khỏi thế bế tắc. Và "Vào khoảng cuối năm 1977 đầu năm 1978, có một xu hướng khá phổ biến muốn giải thích nguyên nhân của những khó khăn và ách tắc là do sự lũng đoạn của thị trường tự do, do sự tồn tại của kinh tế tư nhân. Từ đó giải pháp được lựa chọn là cải tạo triệt để"<sup>7</sup>. Nhưng việc cải tạo triệt để đã khiến cho những khó khăn của nền kinh tế càng thêm trầm trọng. Lúc này (từ năm 1979) có một

7. Đỗ Hoài Nam, Đặng Phong "Những mũi đột phá về kinh tế trước đổi mới". Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 318, tháng 11-2004, tr.55.



hướng TDKT mới là: cần phải truy nguyên những tri trệ của nền kinh tế ngay chính trong bản thân cơ chế kinh tế. Hội nghị Trung ương 6 khóa IV (tháng 9-1979) đã quyết định mở rộng quyền chủ động của cơ sở, thừa nhận lợi ích kinh tế và khuyến khích vật chất là những động lực quan trọng, gắn liền lợi ích người lao động với kết quả lao động cuối cùng. Nghị quyết của Hội nghị này cũng đã chỉ rõ: "*Phải sửa đổi và cải tiến các chính sách hiện hành, nhất là các chính sách về lưu thông, phân phối, nhằm làm cho sản xuất bung ra*". Các biện pháp kinh tế hữu hiệu lập tức được ban hành và thực hiện.

- Ngày 13-1-1981, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị 100-CT/TƯ *Về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp*. Chủ trương đúng đắn và hợp lý này đã được nông dân cả nước hưởng ứng nhiệt tình và đã có tác dụng chặn đứng được sự sa sút trong nông nghiệp.

- Tiếp ngay sau CSKT đổi mới trong nông nghiệp, ngày 21-1-1981, Hội đồng Chính phủ cũng đã ra Quyết định số 25-CP *Về một số chủ trương và biện pháp nhằm phát huy quyền chủ động sản xuất, kinh doanh và quyền tự chủ về tài chính của các xí nghiệp quốc doanh*. Nó cho phép các xí nghiệp quốc doanh được chủ động xây dựng kế hoạch 3 phần, trong đó có một bộ phận kế hoạch xí nghiệp được tự ký kết hợp đồng để đáp ứng yêu cầu của thị trường. Như vậy, lần đầu tiên cho phép hình thành yếu tố thị trường trong khung khổ kế hoạch hóa.

Từ Đại hội V của Đảng (1982), trong TDKT đã có cách nhìn mới về một nền kinh tế nhiều thành phần, với việc thừa nhận ở miền Bắc tồn tại 3 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể và cá thể; miền Nam tồn tại 5 thành phần kinh tế là quốc doanh, tập thể, công tư hợp doanh, tư bản tư nhân và cá thể. Đó là bước khởi đầu thay đổi cơ cấu các chủ thể sản xuất kinh doanh, tạo tiền đề cơ bản cho sự phát triển kinh tế thị

trường. Trước đó, nhiều nghị quyết và quyết định quan trọng của Đảng và Chính phủ đã được ban hành nhằm từng bước sửa đổi cơ chế quản lý đối với kinh tế nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế tư nhân và xóa bỏ quan liêu, bao cấp.

- Ngày 7-2-1980, Hội đồng Chính phủ ra Nghị định số 40-CP *Về việc cho phép các địa phương có quyền thực hiện các hoạt động ngoại thương trong phạm vi hẹp*. Điều này có nghĩa là bước đầu phủ nhận chế độ Nhà nước độc quyền về ngoại thương.

- Cũng trong ngày 7-2-1980, Lệnh của Chủ tịch nước số 20/LCT đã ban hành về việc miễn nhiệm và bổ nhiệm một loạt các quan chức cao cấp của Chính phủ (từ các Bộ trưởng đến Phó Thủ tướng), nhằm thay thế nhân sự bằng những người tiêu biểu trong đổi mới TDKT.

Trong kế hoạch 5 năm 1981-1985, đã có những CSKT nhằm từng bước phi tập trung hóa: từ Chỉ thị 100 trong nông nghiệp, đến Quyết định 25-CP trong công nghiệp; việc nới lỏng hoạt động ngoại thương và cho phép nông dân bán nông sản ra thị trường tự do, miễn sao họ hoàn thành nghĩa vụ bán cho Nhà nước. Các thương gia và thợ thủ công được phép hoạt động như những nhà kinh doanh hợp pháp. Cuộc cải cách giá lần thứ nhất (năm 1981) với việc nâng giá hầu hết các mặt hàng lên 2-3 lần, tương ứng với giá trượt trong hàng hóa nhập khẩu của khối SEP. Ngày 17-6-1985, Hội nghị lần thứ 8 (khóa V) của BCH Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết "Về giá-lương-tiền" nhằm xóa bỏ bao cấp trong giá - lương- tiền. Tuy nhiên, CSKT này đã không đạt được kết quả mong muốn, sự tăng giá - lương- tiền cùng một lúc làm căn bệnh lạm phát vốn đã âm ỉ từ lâu được dịp bùng lên dữ dội. Việc đổi tiền trong năm 1985 với tỷ lệ 10 đồng tiền cũ đổi 1 đồng tiền mới đã gây nên tình trạng thiếu tiền, mặt nghiêm trọng trong các doanh nghiệp. Chính phủ đã buộc phải phát hành tiền để duy trì hoạt động cho các doanh nghiệp, động thái này đã càng làm tăng thêm mức độ trầm trọng của lạm phát.

Những năm 1976-1985, Việt Nam vẫn chịu cảnh thiếu đói, thu nhập quốc dân sản xuất so với sử dụng chỉ chiếm 78,5% năm 1976, 82,8% năm 1980 và 89,8% năm 1985. Tình hình kinh tế- xã hội Việt Nam càng trở nên trầm trọng khi cuộc cải cách giá- lương- tiền và đổi tiền (năm 1985) không đạt được kết quả như mong muốn, mà còn khiến cho nạn lạm phát hoành hành dữ dội. Giá cả leo thang từng ngày và siêu lạm phát đạt tới đỉnh điểm vào năm 1986, với tốc độ tăng giá cả năm lên tới 774,7%<sup>8</sup>, nền kinh tế Việt Nam cần phải được “thay máu”. Như vậy, những CSKT “cởi mở” trong khuôn khổ của cơ chế kinh tế bao cấp vẫn chưa giúp Việt Nam thoát khỏi khó khăn. TTKT vẫn đòi hỏi TDKT và CSKT cần phải đổi mới triệt để hơn. Hội nghị Bộ Chính trị (8-1986) đã đưa ra “*Kết luận đổi mới một số vấn đề thuộc về quan điểm kinh tế*”, theo đó nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu; coi cơ cấu kinh tế nhiều thành phần là một đặc trưng của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam; lấy kế hoạch làm trung tâm, nhưng đồng thời phải xoá bỏ cơ chế tập trung, bao cấp, vận dụng cơ chế thị trường. Đây thực sự là một bước tiến nữa trong TDKT để đi đến công cuộc đổi mới toàn diện kinh tế ở Việt Nam.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12-1986), được coi là điểm mốc của công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Nội dung quan trọng của đường lối đổi mới kinh tế ở Việt Nam được Đại hội nhất trí thông qua và đưa vào Nghị quyết là: thực hành dân chủ hợp thời sống kinh tế. Chuyển cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Thừa nhận nền kinh tế sản xuất hàng hóa nhiều thành phần. Chuyển quan hệ kinh tế đối ngoại theo hướng nền kinh tế mở, đa phương hóa quan hệ và đa dạng hóa hình thức. Đại hội cũng đã đề ra 3 chương trình kinh tế lớn là: chương trình sản xuất lương thực, thực phẩm; chương trình sản xuất hàng tiêu dùng và chương trình sản xuất hàng xuất khẩu.

Công cuộc đổi mới kinh tế của Việt Nam đã thực sự mang lại hiệu quả cho sự tăng trưởng kinh tế sau một loạt các chính sách cải cách kinh tế được áp dụng. Trước hết là trong nông nghiệp: ngày 5-4-1988, Bộ Chính trị ra Nghị quyết số 10 về đổi mới quản lý trong nông nghiệp (thường gọi là Khoán 10), đây là bước tiến xa hơn nữa so với “Khoán 100” năm 1981. Các hộ nông dân được coi là những đơn vị kinh tế tự chủ. Nó cho phép người nông dân làm chủ hoàn toàn công việc sản xuất của họ và chỉ phải nộp thuế cho Nhà nước theo luật định. Nhờ đó, các nguồn lực của mỗi hộ nông dân đều được huy động đến mức tối đa và sử dụng một cách có hiệu quả nhất. Sản xuất nông nghiệp Việt Nam đã có được bước bứt phá ngoạn mục. Từ chỗ thiếu lương thực trầm trọng phải nhập khẩu (từ 1976 - 1980 nhập khẩu 5,6 triệu tấn, 1981 - 1985 nhập khẩu trên 1 triệu tấn) thì đến năm 1989 (chỉ 1 năm sau khi thực hiện Khoán 10) nước ta đã giải quyết căn bản về vấn đề lương thực, và lần đầu tiên sau nhiều năm, Việt Nam đã xuất khẩu được 1,4 triệu tấn gạo. Sản lượng lương thực đã tăng vọt từ 12,265 triệu tấn (năm 1978) lên 21,5 triệu tấn vào năm 1989. Cũng trong thời gian đó, lương thực bình quân đầu người đã tăng từ 238,5 kg lên 332,2 kg<sup>9</sup>. Tiếp đó, Luật Đất đai được ban hành năm 1993 và sửa đổi năm 1998 đã xác định rõ các quyền của người nông dân trong việc được cấp và sử dụng đất nông, lâm nghiệp, kể cả quyền được thừa kế, chuyển nhượng hoặc thế chấp quyền sử dụng đất.

Trong công nghiệp, Quyết định 217/HĐBT được Hội đồng bộ trưởng ban hành ngày 14-11-1987 đã trao quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh cho các xí nghiệp quốc doanh. Theo đó, các doanh nghiệp nhà nước chỉ còn phải nộp thuế cho Nhà nước thay vì phải thực hiện một loạt các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh như trước đây.

Nhằm tạo môi trường pháp lý cho thành

8. Dr. Trần Hoàng Kim “Kinh tế Việt Nam... Sdd, tr. 80, 81

9. Sdd, tr. 296, 297

phần kinh tế tư nhân phát triển, ngày 9-3-1988, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 27-NĐ về kinh tế tư doanh và số 29-NĐ về kinh tế gia đình, cho phép tư nhân được quyền tổ chức kinh doanh trong các lĩnh vực kinh tế trong khuôn khổ luật pháp cho phép.

Cùng với việc xác lập những hành lang pháp lý cho các thành phần kinh tế phát triển, từ năm 1989, Chính phủ đã thực hiện một loạt các biện pháp kinh tế mạnh ở tầm vĩ mô: xóa bỏ trợ cấp ngân sách cho sản xuất và tiêu dùng; nâng lãi suất tín dụng lên cao hơn mức lạm phát (Quyết định của Thủ tướng Đỗ Mười ngày 10-5-1989 Về việc nâng lãi suất tiền gửi ngân hàng lên 13%/ tháng, nhờ đó đã cắt được cơn sốt "kinh hoàng" của lạm phát vào thời điểm này); thực hiện một tỷ giá thống nhất thay cho hệ thống nhiều tỷ giá hối đoái, nâng tỷ giá hối đoái chính thức từ 900 VNĐ/ USD lên 5000 VNĐ/ USD- ngang với mức của thị trường tự do lúc đó; thực hiện cải cách các doanh nghiệp nhà nước (DNNN), giải thể các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, cắt giảm, tiến tới xóa bỏ các khoản trợ cấp tài chính của Nhà nước, và từ năm 1992, bắt đầu tiến hành cổ phần hóa các DNNN.

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế theo hướng mở cửa, ngày 29-12-1987, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã được ban hành.

Kết quả, nền kinh tế Việt Nam dần ổn định và đã đạt được mức tăng trưởng "đáng kinh ngạc" vào thập niên 90: tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,6%/ năm. Đặc biệt, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân những năm 1992 - 1997 đạt 8,7%, mức cao nhất đạt 9,54% vào năm 1995.

Như vậy, TTKT ở đây cho thấy: TDKT đúng sẽ có đường lối kinh tế và CSKT đúng, và những thành tựu kinh tế mà Việt Nam đã đạt được là câu trả lời chính xác nhất về tính đúng đắn của TDKT và những CSKT theo hướng đổi mới.

Tuy nhiên, sự phát triển của kinh tế Việt Nam mới thể hiện về mặt số lượng, chưa

thật đi sâu vào chất lượng tăng trưởng. Điều đó được thể hiện ở nhiều mặt: đầu tư, cơ cấu kinh tế, khả năng tái nghèo của dân cư, nguy cơ ngày càng xuống cấp của môi trường... những biến đổi của TTKT dưới sự tác động những CSKT trong nước và sự biến động của tình hình kinh tế quốc tế cũng như trong khu vực lại tiếp tục đặt ra cho nền kinh tế Việt Nam những thách thức mới.

Cùng với sự bứt phá ngoạn mục về tốc độ tăng trưởng, những điểm yếu, kém của nền kinh tế Việt Nam đã dần bộc lộ: sức cạnh tranh thấp; quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm dần (tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước năm 1986 là 38,06%, năm 1996 còn 27,76% và đến năm 2004 (sơ bộ) vẫn còn chiếm 21,76%); cơ chế thị trường hoạt động tự phát là chủ yếu, gây nên những lãng phí trong đầu tư và xuất, nhập khẩu; thị trường tài chính, tiền tệ và thị trường lao động chưa phát triển; hệ thống quản lý nhà nước chưa có hiệu lực cao, nạn quan liêu, tham nhũng và suy thoái đạo đức trong đội ngũ cán bộ nhà nước có xu hướng ngày càng trầm trọng; tính không bền vững trong phát triển bộc lộ rõ ở khoảng cách giàu-nghèo ngày một gia tăng (thu nhập của 20% số hộ có thu nhập cao nhất trong năm 1994 gấp 6,5 lần thu nhập của 20% số hộ có thu nhập thấp nhất, năm 1995 tăng lên 7 lần, năm 1996 lên 7,3 lần, và năm 2002 tăng lên 8,1 lần<sup>10</sup>)... Thêm vào đó, ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính- tiền tệ trong khu vực (khởi nguồn từ Thái Lan năm 1997) cũng đã cuốn Việt Nam vào cơn lốc suy thoái (tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam đã tụt xuống mức thấp nhất vào năm 1999 còn 4,77% )...

Trước TTKT đó, Chính phủ Việt Nam đã có những đổi sách kinh tế bằng việc điều chỉnh tốc độ tăng trưởng kinh tế và điều chỉnh lại một số cân đối lớn của nền kinh tế

10. Tình hình kinh tế-xã hội Việt Nam 10 năm 1991-2000. Nxb Thống kê, tr. 22; Kết quả Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Nxb Thống kê, tr. 79.

trong năm 1998. Giữ vững và duy trì ổn định kinh tế-xã hội là mục tiêu đã được khẳng định tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa X (tháng 10-1998) bằng việc phát huy các nguồn nội lực, tập trung phát triển những lĩnh vực, ngành và sản phẩm có lợi thế của Việt Nam, tiếp tục nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Thực hiện sự phát triển bền vững và công bằng xã hội bằng các chương trình mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình Xóa đói giảm nghèo với Chương trình.135, nhằm giảm thiểu sự cách biệt về phát triển kinh tế-xã hội của dân cư nông thôn và các dân tộc thiểu số thuộc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, với mặt bằng phát triển kinh tế-xã hội chung của cả nước.

Những đối sách kinh tế đó đã tỏ rõ tính tích cực của mình bằng việc tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam dần được phục hồi và tăng trưởng trở lại trong những năm gần đây: từ 4,77% năm 1999 đã phục hồi lại ở mức 6,79% vào năm 2000, tăng lên 7,34% vào năm 2003, năm 2004 đạt 7,69% và năm 2005 đạt 8,4% (mức cao nhất trong những năm gần đây). Tỷ lệ nghèo chung của cả nước (theo chuẩn nghèo quốc tế) từ 58,1% năm 1993 giảm còn 37,4% năm 1998, 28,9% năm 2002, và năm 2003 ước tính tỷ lệ nghèo chung của Việt Nam giảm còn trên 25%, tức là hơn một nửa số người nghèo ở Việt Nam đã thoát nghèo trong thập niên vừa qua.

Việc thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 2001-2005 đã cho thấy những đường nét khá sáng sủa như tình hình chính trị - xã hội tiếp tục ổn định; đất nước còn nhiều tiềm năng lớn về tài nguyên và lao động; sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được tăng cường; quan hệ quốc tế không ngừng được mở rộng trong môi trường hòa bình, hợp tác, liên kết và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, giúp Việt Nam tiếp tục phát huy nội lực và lợi thế so sánh, tranh thủ ngoại lực, mở rộng thị trường... để phát triển. Song, TTKT nước ta vẫn phải đối mặt

với nhiều khó khăn vốn có của nền kinh tế trình độ thấp và những khó khăn, thách thức mới phát sinh (dịch SARS và dịch cúm gia cầm), thiên tai và những biến động phức tạp về thời tiết và khí hậu v.v... Tình hình chính trị - an ninh quốc tế sau sự kiện ngày 11-9-2001 có những diễn biến phức tạp; những biến động về giá cả trên thị trường quốc tế, thiên tai xảy ra trong nước và trên thế giới, đã ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình phát triển của đất nước.

Những biến động trong sự vận động của TTKT đang đặt ra cho giới lãnh đạo và giới nghiên cứu ở Việt Nam về những đối sách kinh tế phù hợp, nhằm khắc phục những điểm yếu của nền kinh tế Việt Nam.

Bằng việc tiếp tục đường lối đổi mới của Đại hội VI, Cương lĩnh chính trị của Đại hội VII, phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Đại hội VIII, TDKT theo hướng này tiếp tục được nâng cao ở Đại hội IX và ở Đại hội X sắp tới, Việt Nam phấn đấu đến năm 2020 sẽ cơ bản trở thành một nước công nghiệp.

Nếu như công cuộc đổi mới kinh tế ở Trung Quốc được bàn luận kỹ càng rồi mới thực hành, tức là quá trình đi từ TDKT

→ CSKT → TTKT, thì ở Việt Nam quá trình này lại là TTKT → TDKT → CSKT. Khi đường lối đổi mới được chính thức thông qua tại Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, thì trong TTKT đã có nhiều mũi đột phá được thực hiện thành công, mang lại những kết quả thực tiễn không thể phủ nhận, tức là *"Việt Nam thì bắt đầu từ thực tế, "dò đá" qua "con sông thực tế" để đi tới chủ trương, đường lối, đi tới lý luận, rồi lại kiểm nghiệm lý luận đó trong thực tế để tiếp tục hoàn thiện lý luận"*<sup>11</sup> .

11. GS.TS Lê Hữu Tăng - GS. Lưu Hàm Nhạc "Nghiên cứu so sánh đổi mới kinh tế ở Việt Nam và cải cách kinh tế ở Trung Quốc". Nxb Chính trị quốc gia, H, năm 2002, tr. 575